

Số: 602 /CSBR-TCHC

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 29 tháng 7 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định Công văn số 1433/SGDHN-QLNY ngày 17/6/2024 của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Cao su Bà Rịa thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính bán niên đã kiểm toán năm 2024 như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA.

- Mã chứng khoán : BRR.
- Địa chỉ trụ sở chính : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Điện thoại : 0254.3881964; Fax : 0254.3881169.
- Email: thinhbrc@gmail.com, Website: http://baruco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố: BCTC bán niên đã kiểm toán năm 2024.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc) ;

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 5% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/7/2024 tại đường dẫn: <http://baruco.com.vn/quan-he-co-dong/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

Người được ủy quyền thực hiện công bố thông tin
Người phụ trách Quản trị Công ty



Huỳnh Thị Từ Ái

Tài liệu đính kèm:

- BCTC
- Văn bản giải trình số 598 và 599/CSBR-TCKT ngày 26/7/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 – 41

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Ấp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa là Công ty cổ phần được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa theo Quyết định số 669/QĐ-HĐTVCSVN ngày 25/12/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc cổ phần hóa chuyển Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500103432 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười (10) ngày 25 tháng 09 năm 2023.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Minh Đoan	Chủ tịch
Ông Huỳnh Quang Trung	Thành viên
Ông Phạm Văn Khiên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Thành viên
Ông Phùng Thế Minh	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Huỳnh Thị Hoa	Trưởng ban
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Thị Hải	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bỏ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Huỳnh Quang Trung	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Công Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 30/01/2024
Ông Nguyễn Thái Bình	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30/01/2024
Ông Nguyễn Ngọc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30/01/2024

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này như sau:
Ông Nguyễn Minh Đoan - Chủ tịch Hội đồng quản trị

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ông Huỳnh Quang Trung

Tổng Giám đốc

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 26 tháng 07 năm 2024

Số: 2405/2024/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 07 năm 2024, từ trang 5 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 – soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận và ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 01 tháng 08 năm 2023 và ngày 16 tháng 02 năm 2024



NGUYỄN HỮU HOÀN

Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 2417-2023-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		328.649.995.926	298.335.478.260
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	165.990.996.076	160.955.632.081
1. Tiền	111		7.490.996.076	1.455.632.081
2. Các khoản tương đương tiền	112		158.500.000.000	159.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		53.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	53.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.845.750.351	72.363.842.883
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	10.314.373.312	38.825.733.217
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	2.136.180.652	70.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	1.395.196.387	33.468.109.666
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	40.219.076.143	57.102.200.598
1. Hàng tồn kho	141		40.219.076.143	57.102.200.598
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		55.594.173.356	7.913.802.698
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	16.794.138.441	97.278.385
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.8	38.800.034.915	7.816.524.313
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.272.543.174.136	1.298.341.830.809
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		482.623.966.421	484.540.208.273
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	482.552.924.754	484.459.791.606
- Nguyên giá	222		853.285.243.615	845.986.175.068
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(370.732.318.861)	(361.526.383.462)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	71.041.667	80.416.667
- Nguyên giá	228		1.338.601.683	1.338.601.683
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.267.560.016)	(1.258.185.016)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		115.519.419.065	140.146.707.777
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	115.519.419.065	140.146.707.777
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.12	663.238.111.088	663.238.111.088
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		342.886.600.625	342.886.600.625
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		324.501.345.330	324.501.345.330
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.149.834.867)	(4.149.834.867)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.161.677.562	10.416.803.671
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	3.793.602.671	3.048.728.780
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.13	7.368.074.891	7.368.074.891
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.601.193.170.062	1.596.677.309.069

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		256.957.989.609	176.815.230.115
I. Nợ ngắn hạn	310		244.416.082.536	163.753.961.176
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.14	11.465.434.021	6.006.859.546
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.15	15.024.761.441	812.432.687
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.8	5.398.256.637	5.093.204.822
4. Phải trả người lao động	314		24.693.368.997	44.241.350.259
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	-	303.828.567
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	119.809.744.241	39.236.965.560
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		68.024.517.199	68.059.319.735
II. Nợ dài hạn	330		12.541.907.073	13.061.268.939
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	4.18	12.541.907.073	13.061.268.939
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.344.235.180.453	1.419.862.078.954
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.19	1.344.235.180.453	1.419.862.078.954
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		193.511.615.954	159.495.710.057
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.723.564.499	135.366.368.897
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	681.923.185
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25.723.564.499	134.684.445.712
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.601.193.170.062	1.596.677.309.069

Người lập biểu
Nguyễn Thị Loan

Phụ trách Kế toán
Trần Thị Bào Châu



Tổng Giám đốc
Huỳnh Quang Trung
Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 26 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	104.240.960.082	101.890.339.406
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		104.240.960.082	101.890.339.406
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	83.886.805.366	82.884.217.461
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		20.354.154.716	19.006.121.945
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	2.491.301.325	19.356.706.105
7. Chi phí tài chính	22	5.4	19.281.977	1.840.038.336
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	2.103.704.041	3.054.349.164
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	11.649.968.469	10.854.903.300
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		9.072.501.554	22.613.537.250
11. Thu nhập khác	31	5.7	23.685.558.894	12.687.477.360
12. Chi phí khác	32	5.8	1.141.756.923	69.853.656
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		22.543.801.971	12.617.623.704
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		31.616.303.525	35.231.160.954
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	5.892.739.026	3.392.992.508
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		25.723.564.499	31.838.168.446
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.10	229	82
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.10	229	82



Người lập biểu
Nguyễn Thị Loan



Phụ trách Kế toán
Trần Thị Bảo Châu



Tổng Giám đốc
Huỳnh Quang Trung
Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 26 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		145.197.346.841	149.309.072.550
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(35.830.145.971)	(45.107.514.631)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(69.028.528.192)	(67.773.829.035)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.200.000.000)	(5.500.000.000)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.650.281.242	8.808.663.351
6. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(52.297.451.765)	(34.289.112.338)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.508.497.845)	5.447.279.897
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(166.509.000)	(29.968.590)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		32.591.790.000	14.140.370.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(53.000.000.000)	(4.000.000.000)
4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	18.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35.142.255.324	7.319.719.460
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		14.567.536.324	35.430.120.870
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.564.000)	(56.083.604.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.564.000)	(56.083.604.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		5.033.474.479	(15.206.203.733)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		160.955.632.081	95.030.408.383
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.889.516	(318.009)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		165.990.996.076	79.823.886.641



Người lập biểu
Nguyễn Thị Loan



Phụ trách Kế toán
Trần Thị Bảo Châu



Tổng Giám đốc
Huỳnh Quang Trung
Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 26 tháng 07 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa là Công ty cổ phần được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa theo Quyết định số 669/QĐ-HĐTVCSVN ngày 25/12/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc cổ phần hóa chuyển Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500103432 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười (10) ngày 25 tháng 09 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.125.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 1.125.000.000.000 VND; tương đương 112.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 1.174 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.177 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là Trồng và kinh doanh cây cao su; kinh doanh bất động sản và bán lẻ hàng hóa.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác gỗ;
- Trồng cây ăn quả (Chi tiết: Trồng cây ăn quả khác, ca cao, mít, chuối);
- Sản xuất sản phẩm từ cao su;
- Trồng cây lâu năm khác (Chi tiết: Trồng cây lâu năm khác còn lại: trà, dứa, xoài, xoan đào, keo lai);
- Xây dựng nhà để ở, nhà không để ở;
- Sản xuất ca cao, sô cô la và bánh kẹo;
- Sản xuất điện (Chi tiết: Điện Mặt trời);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải (Chi tiết: Xử lý nước thải);
- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Mua bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở);
- Bán buôn kinh doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn cao su, bán buôn phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp (trừ hóa chất độc hại cấm mua bán));
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Điều hành tua du lịch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Trồng cây cao su;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Doanh nghiệp

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Các Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Bà Rịa - Vũng Tàu	49,15%	49,15%	Thực hiện đầu tư dự án tại Vương Quốc Campuchia về: Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	TP. Hồ Chí Minh	15,00%	15,00%	Thực hiện đầu tư dự án tại CHDCND Lào về: Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Lai Châu	11,06%	11,06%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Lai Châu	7,83%	7,83%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Yên Bái	8,39%	8,39%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	Đồng Nai	12,67%	12,67%	Đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng Công ty	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Xí nghiệp Chế biến	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Nông trường Cao su Bình Ba	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Nông trường Cao su Cù Bị	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Nông trường Cao su Xà Bang	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Khách sạn Cao su	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán 06 tháng. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.5. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng được ước tính cụ thể như sau:

	Năm nay [Số năm]
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Quyền tác giả, bằng sáng chế

Nguyên giá của bản quyền tác giả, bằng sáng chế mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền tác giả, bằng sáng chế được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

3.9. Thuê hoạt động

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở

hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó.

3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tài sản đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính giữa niên độ các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm/dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính giữa niên độ các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
 - Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
 - Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

3.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí sản xuất kinh doanh chờ phân bổ

Do đặc thù của ngành cao su, việc thu hoạch mủ cao su thường diễn ra từ tháng 04 đến tháng 12 hàng năm, nên một số khoản chi phí chung phục vụ khai thác và chế biến mủ cao su trong kỳ này

nhưng liên quan đến sản lượng sản xuất của cả năm đã được Công ty phân bổ theo tỷ lệ tương ứng giữa sản lượng cao su thực tế khai thác và chế biến trong kỳ với sản lượng cao su khai thác và chế biến theo kế hoạch cả năm. Phần chi phí còn lại đang theo dõi trên chỉ tiêu "Chi phí trả trước" sẽ được phân bổ hết vào chi phí sản lượng trong 06 tháng cuối năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

3.13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.14. Quỹ phát triển khoa học công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
 - Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
 - Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
 - Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
 - Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm quỹ tương ứng và không phải trích khấu hao.

3.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3.16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

3.17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

3.18. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.19. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	166.303.418	58.466.937
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.324.692.658	1.397.165.144
Các khoản tương đương tiền	158.500.000.000	159.500.000.000
	165.990.996.076	160.955.632.081

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	53.000.000.000	53.000.000.000	-	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	53.000.000.000	53.000.000.000	-	-
	53.000.000.000	53.000.000.000	-	-

4.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ MAV Việt Nam	-	8.180.897.917
Emerita Trading Ltd	-	5.661.217.971
Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	-	5.660.937.072
Công ty Cổ phần Cao su Xuân Lộc	329.845.950	4.595.110.820
Công ty TNHH Phát triển Thái Dương	2.324.000.000	3.242.000.000
Weber & Schaer GmbH & Co.Ltd	971.327.327	3.227.323.062
Furukawa Sangyo Kaisha, Ltd	4.618.384.819	-
Take One International Pty Ltd	896.265.216	-
Công ty TNHH Fita	999.375.000	866.250.000
Các khách hàng khác	175.175.000	7.391.996.375
	10.314.373.312	38.825.733.217

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cơ sở Sản xuất Cây giống Cao su Bà Rịa	1.882.231.600	-
Công ty TNHH MTV Hoàng Minh Thư	110.244.000	-
Các đối tượng khác	143.705.052	70.000.000
	2.136.180.652	70.000.000

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	958.450.778	-	-	-
Phải thu về lãi tiền gửi	138.610.956	-	147.297.111	-
Phải thu về tiền cổ tức được nhận	-	-	33.070.921.377	-
Phải thu về Bảo hiểm NLĐ, KPCĐ	164.535.567	-	39.872.544	-
Phải thu khác	133.599.086	-	210.018.634	-
	1.395.196.387	-	33.468.109.666	-

Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)

	-	33.070.921.377
--	---	----------------

4.6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	10.234.307.412	-	2.647.531.193	-
Công cụ dụng cụ	204.141.581	-	228.847.653	-
Chi phí SXKD dở dang	8.496.272.208	-	8.771.855.877	-
Thành phẩm	21.284.354.942	-	45.453.965.875	-
	40.219.076.143	-	57.102.200.598	-

4.7. Chi phí trả trước

4.7.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí bảo hiểm tài sản	49.655.998	97.278.385
Chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ chờ phân bổ	16.744.482.443	-
	16.794.138.441	97.278.385

4.7.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thực hiện phương án Quản lý rừng bền vững	561.904.663	749.206.219
Công trình sửa chữa thay tôn mái nhà kho thành phẩm và khu xuất hàng - Xí nghiệp Chế biến	292.399.829	372.145.235
Sửa chữa đường vận chuyển mù tại các NT	281.643.750	349.238.250
Xây dựng hành lang bọc biên chống lấn chiếm đất tại các Nông trường	276.460.636	348.580.804
Sửa chữa đắp đá đường lô 26-27-28-29 - Nông Trường Cù Bị	254.458.660	318.073.330
Công trình sửa chữa nhà trẻ Đội 3 làm nhà lưu trú công nhân - Nông trường Cù Bị	236.284.995	303.794.997
Sửa chữa cống thoát nước các Nông trường	167.337.332	209.171.666
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.723.112.806	398.518.279
	3.793.602.671	3.048.728.780

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

4.8. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ				Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phát sinh	Số đã nộp	Số điều chỉnh, khấu trừ	Phải nộp	Phải thu	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.639.292.014	-	2.767.908.404	3.722.429.542	(1.329.517.899)	355.252.977	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.349.796.274	-	5.892.739.026	3.200.000.000	-	5.042.535.300	-	
Thuế thu nhập cá nhân	103.815.814	-	1.079.121.336	113.325.708	(2.971.538.693)	-	1.901.927.251	
Thuế tài nguyên	300.720	-	18.693.240	18.525.600	-	468.360	-	
Thuế nhà đất, thuế đất	-	7.815.428.618	1.108.621.631	30.190.204.982	-	-	36.897.011.969	
Thuế môn bài	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-	-	
Các loại thuế khác	-	1.095.695	-	-	-	-	1.095.695	
	5.093.204.822	7.816.524.313	10.875.083.637	37.252.485.832	(4.301.056.592)	5.398.256.637	38.800.034.915	

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 5%, hàng hóa và dịch vụ khác là 10% (hiện được giảm 2% thuế suất thuế GTGT với một số nhóm hàng hóa dịch vụ chịu thuế suất 10% theo các quy định hiện hành).

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Căn cứ các quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2019 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính, Văn bản số 2821/TCT-DNL ngày 19/07/2018 và Văn bản số 3941/TCT-DNL ngày 15/10/2018 của Tổng Cục Thuế về việc ưu đãi thuế suất đối với hoạt động chế biến nông sản, theo đó:

- Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động trồng, khai thác mủ cao su tươi thì phần thu nhập này được hưởng ưu đãi thuế TNDN với thuế suất 10%;
- Công ty có phát sinh thu nhập của hoạt động sơ chế hoặc gia công sơ chế mủ cao su (bao gồm cả tự trồng và thu mua của tiểu điền) thành các sản phẩm được xác định là mủ cao su sơ chế theo hướng dẫn tại Công văn số 7193/BTC-TCT ngày 30/04/2014 của Bộ Tài Chính thì khoản thu nhập này không thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chế biến nông sản;
- Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động mua mủ cao su về để bán thì thu nhập từ hoạt động này không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Vườn cây kinh doanh VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	168.783.528.035	43.209.803.200	30.568.056.108	3.019.584.773	600.405.202.952	845.986.175.068
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	24.929.151.836	24.929.151.836
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	24.929.151.836	24.929.151.836
Giảm trong kỳ	(527.504.576)	-	-	-	(17.102.578.713)	(17.630.083.289)
- Thanh lý, nhượng bán	(527.504.576)	-	-	-	(17.102.578.713)	(17.630.083.289)
Số cuối kỳ	168.256.023.459	43.209.803.200	30.568.056.108	3.019.584.773	608.231.776.075	853.285.243.615
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	141.489.109.395	40.811.938.248	25.535.836.746	2.858.336.991	150.831.162.082	361.526.383.462
Tăng trong kỳ	1.797.703.522	530.588.676	629.648.034	43.789.998	16.188.125.820	19.189.856.050
- Khấu hao trong kỳ	1.797.703.522	530.588.676	629.648.034	43.789.998	16.188.125.820	19.189.856.050
Giảm trong kỳ	(527.504.576)	-	-	-	(9.456.416.075)	(9.983.920.651)
- Thanh lý, nhượng bán	(527.504.576)	-	-	-	(9.456.416.075)	(9.983.920.651)
Số cuối kỳ	142.759.308.341	41.342.526.924	26.165.484.780	2.902.126.989	157.562.871.827	370.732.318.861
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày đầu kỳ	27.294.418.640	2.397.864.952	5.032.219.362	161.247.782	449.574.040.870	484.459.791.606
- Tại ngày cuối kỳ	25.496.715.118	1.867.276.276	4.402.571.328	117.457.784	450.668.904.248	482.552.924.754
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
- Tại ngày đầu kỳ	124.021.224.525	35.914.833.994	20.777.354.292	2.656.844.773	-	183.370.257.584
- Tại ngày cuối kỳ	123.493.719.949	35.914.833.994	20.777.354.292	2.656.844.773	-	182.842.753.008

4.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Phần mềm máy tính</i> VND	<i>Tài sản khác</i> VND	<i>Tổng</i> VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	1.158.459.000	180.142.683	1.338.601.683
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	1.158.459.000	180.142.683	1.338.601.683
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	1.078.042.333	180.142.683	1.258.185.016
Tăng trong kỳ	9.375.000	-	9.375.000
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	9.375.000	-	9.375.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	1.087.417.333	180.142.683	1.267.560.016
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu kỳ	80.416.667	-	80.416.667
- Tại ngày cuối kỳ	71.041.667	-	71.041.667

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Tại ngày đầu kỳ	1.008.459.000	180.142.683	1.188.601.683
- Tại ngày cuối kỳ	1.008.459.000	180.142.683	1.188.601.683

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Vườn cây kiến thiết cơ bản	56.897.902.941	139.948.679.534
Vườn cây tái canh năm 2024	134.367.328	-
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2023	4.076.346.360	4.060.889.320
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2022	16.976.068.755	16.843.475.025
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2021	14.710.430.302	14.573.931.182
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2020	4.597.350.688	4.597.350.688
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2019	18.029.835.278	18.045.978.542
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	23.499.433.608	23.499.433.608
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	28.397.272.169	28.397.272.169
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	5.001.197.164	21.230.375.972
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	-	8.699.973.028
- Công trình xây dựng cơ bản khác	97.117.413	198.028.243
	115.519.419.065	140.146.707.777

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

4.12. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	342.886.600.625	-		342.886.600.625
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	342.886.600.625	-	(i)	-
Đầu tư vào đơn vị khác	324.501.345.330	(4.149.834.867)		(4.149.834.867)
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	102.998.268.753	-	(i)	-
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	111.014.120.866	(2.285.470.044)	(i)	(2.285.470.044)
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	59.198.139.940	(1.411.368.529)	(i)	(1.411.368.529)
Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	35.957.605.000	(452.996.294)	(i)	(452.996.294)
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	15.333.210.771	-	(i)	-
	667.387.945.955	(4.149.834.867)	-	(4.149.834.867)

(i) Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá trị niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4.13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	7.368.074.891	7.368.074.891
	7.368.074.891	7.368.074.891

4.14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Cao su Lê Công	792.247.170	792.247.170	1.455.215.530	1.455.215.530
Hộ Kinh doanh DV NN Thanh Đông	70.481.042	70.481.042	991.431.742	991.431.742
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Rừng	830.000.000	830.000.000	830.000.000	830.000.000
Hộ Kinh doanh Dịch vụ Nông nghiệp Tấn Tài	6.536.900	6.536.900	452.848.300	452.848.300
Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ và Tư vấn Kỹ thuật Hoàng Yến MK	-	-	451.455.638	451.455.638
Công ty TNHH SX TM Hoà Phát Thiện	-	-	426.502.300	426.502.300
Công ty TNHH Kim Ngoan	6.848.089.000	6.848.089.000	-	-
Công ty TNHH Tân Hùng Thái	396.000.000	396.000.000	-	-
Công ty TNHH Nhật Vũ Phát	816.721.440	816.721.440	-	-
Các khách hàng khác	1.705.358.469	1.705.358.469	1.399.406.036	1.399.406.036
	11.465.434.021	11.465.434.021	6.006.859.546	6.006.859.546
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh 7.3)	35.793.000	35.793.000	-	-

4.15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Hiệp Thành	1.852.200.000	487.935.262
Công ty TNHH Gia Phú Anh	1.463.767.200	235.282.320
Công ty TNHH Thương Mại & Dịch vụ Lưu Gia	3.544.581.600	-
Công ty TNHH Đặng Thái Gia	2.758.613.760	-
Công ty TNHH Cao su Mỹ Duyên	1.031.093.280	-
Doanh nghiệp tư nhân Quan Vy Dũng	2.962.600.000	-
Cty TNHH MTV Hồng Tường	552.484.801	-
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Quý Nhân	859.420.800	-
Các khách hàng khác	-	89.215.105
	15.024.761.441	812.432.687

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí khác	-	303.828.567
	-	303.828.567

4.17. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	398.102.575	-
Bảo hiểm xã hội	1.631.177.218	806.957
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	79.007.387.250	282.951.250
Phải trả về tiền nhận trước đền bù giải phóng mặt bằng (i)	36.840.374.453	36.840.374.453
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	800.000.000	496.178.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.132.702.745	1.616.654.300
	119.809.744.241	39.236.965.560
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	76.756.680.000	-

(i) Thông tin chi tiết về khoản tiền nhận trước đền bù giải phóng mặt bằng:

- Khoản nhận trước về tiền đền bù giải phóng mặt bằng theo Quyết định số 2241A/QĐ-UBND ngày 29/08/2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Đầu tư sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại xã Xuân Sơn, huyện Châu Đức. Theo Quyết định số 2236/QĐ-UBND ngày 29/08/2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, diện tích đất do Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa đang quản lý và sử dụng sẽ bị thu hồi là 323,92 ha. Ngày 06/01/2020, Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Châu Đức đã chuyển số tiền 45.552.915.453 VND cho Công ty theo đơn giá đền bù dự kiến của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hiện nay, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần đang trao đổi để thống nhất đơn giá đền bù chính thức.

- Trong năm, căn cứ theo Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 10/05/2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Công ty đã bàn giao 47,4 ha đất tại xã Xuân Sơn, huyện Châu Đức cho Ủy ban Nhân dân xã Xuân Sơn tiếp nhận quản lý để phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1. Công ty đã kết chuyển và tạm ghi nhận tăng Thu nhập khác đối với phần diện tích 47,4 ha đã bàn giao theo đơn giá đền bù theo Quyết định số 2241A/QĐ-UBND ngày 29/08/2019 của Ủy

ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với số tiền tạm tính là 8.712.541.000 VND. (Thông tin chi tiết xem tại Thuyết minh số 25).

- Đến thời điểm 30/06/2024, Công ty đã bàn giao và tạm ghi nhận Thu nhập đối với phần diện tích đất là 47,4 ha, diện tích đất còn lại vẫn chưa bàn giao là 276,52 ha. Công ty và Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chưa thống nhất đơn giá đền bù chính thức nên chưa tiến hành bàn giao toàn bộ mặt bằng để triển khai dự án.

4.18. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	Tổng
	VND	VND	VND
Số đầu kỳ	4.840.304.759	8.220.964.180	13.061.268.939
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	(519.361.866)	(519.361.866)
- <i>Khấu hao tài sản cố định</i>	-	(519.361.866)	(519.361.866)
Số cuối kỳ	4.840.304.759	7.701.602.314	12.541.907.073

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

4.19. Vốn chủ sở hữu

4.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Quý đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	1.125.000.000.000	126.768.448.671	126.768.448.671	101.032.184.571	1.352.800.633.242		
Tăng trong năm trước	-	32.727.261.386	32.727.261.386	134.684.445.712	167.411.707.098		
- Phân phối lợi nhuận	-	-	32.727.261.386	-	32.727.261.386		
- Lãi trong năm trước	-	-	-	134.684.445.712	134.684.445.712		
Giảm trong năm trước	-	-	-	(100.350.261.386)	(100.350.261.386)		
- Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	(32.727.261.386)	(32.727.261.386)		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(22.230.000.000)	(22.230.000.000)		
- Trích quỹ khen thưởng người quản lý	-	-	-	(393.000.000)	(393.000.000)		
- Trả cổ tức	-	-	-	(45.000.000.000)	(45.000.000.000)		
Số dư cuối năm trước	1.125.000.000.000	159.495.710.057	159.495.710.057	135.366.368.897	1.419.862.078.954		
Số dư đầu kỳ này	1.125.000.000.000	159.495.710.057	159.495.710.057	135.366.368.897	1.419.862.078.954		
Tăng trong kỳ	-	34.015.905.897	34.015.905.897	25.723.564.499	59.739.470.396		
- Lãi trong kỳ	-	-	34.015.905.897	25.723.564.499	25.723.564.499		
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	34.015.905.897		
Giảm trong kỳ	-	-	-	(135.366.368.897)	(135.366.368.897)		
- Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	(34.015.905.897)	(34.015.905.897)		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(22.143.032.000)	(22.143.032.000)		
- Trích quỹ khen thưởng người quản lý (i)	-	-	-	(457.431.000)	(457.431.000)		
- Chia cổ tức 2023 (i)	-	-	-	(78.750.000.000)	(78.750.000.000)		
Số dư cuối kỳ này	1.125.000.000.000	193.511.615.954	193.511.615.954	25.723.564.499	1.344.235.180.453		

4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2024, Công ty công bố phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển 25,13% Lợi nhuận sau thuế tương đương 34,016 tỷ đồng.
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 1,78 tháng lương bình quân tương đương 22,143 tỷ đồng.
- Trích quỹ khen thưởng người quản lý doanh nghiệp 01 tháng lương bình quân tương đương 0,457 tỷ đồng.
- Chia cổ tức bằng 7% vốn điều lệ tương đương 78,750 tỷ đồng.

4.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.096.524.000.000	97,47%	1.096.524.000.000	97,47%
Vốn của các đối tượng khác	28.476.000.000	2,53%	28.476.000.000	2,53%
	1.125.000.000.000	100,00%	1.125.000.000.000	100,00%

4.19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	78.750.000.000	45.000.000.000

4.19.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.500.000	112.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	112.500.000	112.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	112.500.000	112.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.500.000	112.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	112.500.000	112.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	đồng/CP.

4.19.5. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	135.366.368.897	101.032.184.571
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	25.723.564.499	134.684.445.712
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	161.089.933.396	235.716.630.283
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(135.366.368.897)	(100.350.261.386)
- Chia cổ tức trong kỳ	(78.750.000.000)	(45.000.000.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(34.015.905.897)	(32.727.261.386)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(22.143.032.000)	(22.230.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi người QLĐN	(457.431.000)	(393.000.000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	25.723.564.499	135.366.368.897

4.20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

4.20.1. Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để sử dụng với mục đích làm Văn phòng Công ty. Diện tích khu đất thuê là 124.205,5 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định của Nhà nước

Công ty ký hợp đồng cho thuê đất tại xã Quảng Thành, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để sử dụng với mục đích làm Xí nghiệp chế biến mủ cao su. Tổng diện tích khu đất thuê là 84.914,5 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định của Nhà nước.

Công ty ký các hợp đồng cho thuê đất tại các xã huyện thuộc tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để sử dụng với mục đích làm văn phòng Xí nghiệp, trồng và khai thác cây cao su. Tổng diện tích khu đất thuê là 86.603.404,52 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định của Nhà nước.

4.20.2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Mủ SVR CV 60 PEFC (tấn)	20,16	60,48
- Mủ SVR CV 60 (tấn)	235,117	1.713,07
- Mủ SVR CV 50 (tấn)	6,38	54,26
- Mủ SVR CV 3L (tấn)	0,03	421,50
- Mủ SVR 10 (tấn)	-	221,76
- Mủ SVR 5 (tấn)	12,62	112,16
- Mủ Ngoại lệ (tấn)	99,40	199,08

4.20.3. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dollar Mỹ (USD)	2.927,56	2.276,24

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	101.022.249.082	97.193.168.406
Doanh thu bán mũ cao su nguyên liệu	327.766.400	340.615.200
Doanh thu gia công chế biến cao su	1.106.124.600	2.607.960.600
Doanh thu khác	1.784.820.000	1.748.595.200
	104.240.960.082	101.890.339.406
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	1.862.784.000	2.848.681.200

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	81.538.118.446	79.652.840.853
Giá vốn bán mũ cao su nguyên liệu	316.773.665	298.960.632
Giá vốn gia công chế biến cao su	869.662.287	1.832.485.999
Giá vốn hoạt động khác	1.162.250.968	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.099.929.977
	83.886.805.366	82.884.217.461

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.062.647.792	2.642.110.416
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	16.556.639.374
Lãi bán ngoại tệ	421.319.551	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	7.333.982	16.395.315
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	141.561.000
	2.491.301.325	19.356.706.105
Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	-	16.556.639.374

5.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	19.281.977	93.683.118
Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư	-	1.746.355.218
	19.281.977	1.840.038.336

5.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	107.232.763	107.604.946
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, bao bì	1.043.903.043	1.428.175.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	886.029.144	1.395.799.008
Chi phí khác bằng tiền	66.539.091	122.770.000
	2.103.704.041	3.054.349.164

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.545.231.078	5.365.788.321
Chi phí vật liệu quản lý	344.251.626	351.189.637
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	134.902.814	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	330.500.520	345.478.656
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	79.414.887	49.679.503
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.309.644.993	351.577.969
Chi phí bằng tiền khác	3.781.327.551	3.571.846.214
Chi phí dự phòng/trợ cấp mất việc làm	124.695.000	819.343.000
	11.649.968.469	10.854.903.300

5.7. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su	21.569.483.713	11.426.562.236
Thu nhập từ mủ tận thu, mủ kiểm phẩm	170.538.000	460.467.000
Thu nhập từ nhận bồi thường, hỗ trợ của địa phương làm đường	546.932.868	502.980.000
Thu nhập từ bán cây tràm, cây keo lai	1.139.864.000	-
Thu nhập khác	258.740.313	297.468.124
	23.685.558.894	12.687.477.360

5.8. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản bị phạt	-	731.563
Chi phí trồng và chăm sóc keo lai	1.058.263.073	-
Chi phí khác	83.493.850	69.122.093
	1.141.756.923	69.853.656

5.9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	31.616.303.525	35.231.160.954
- Các khoản điều chỉnh tăng	432.067.893	51.231.563
+) <i> Chi phí không được trừ</i>	432.067.893	51.231.563
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	16.573.034.689
+) <i> Thu nhập được miễn thuế</i>	-	16.556.639.374
+) <i> Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>	-	16.395.315
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	32.048.371.418	18.709.357.828
Thu nhập từ HĐKD được ưu đãi thuế suất 10%	5.169.352.577	3.488.790.570
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	26.879.018.841	15.220.567.258
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp		
Chi phí thuế TNDN từ thuế suất 10%	516.935.258	348.879.057
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	5.375.803.768	3.044.113.451
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	5.892.739.026	3.392.992.508

5.10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	25.723.564.499	31.838.168.446
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(22.600.463.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	25.723.564.499	9.237.705.446
<i>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)</i>	<i>112.500.000</i>	<i>112.500.000</i>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	229	82
b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
<i>Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (cổ phiếu)</i>		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	229	82

5.11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.410.866.374	23.140.663.151
Chi phí nhân công	40.117.775.316	47.243.698.647
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.512.046.069	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.498.555.453	17.820.054.279
Thuế, phí và lệ phí	79.414.887	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.478.394.606	2.783.842.316
Chi phí khác bằng tiền	8.422.433.633	16.157.382.184
	72.519.486.338	107.145.640.577

6. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

6.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của Tập đoàn (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	165.990.996.076	160.955.632.081
Nợ thuần	(165.990.996.076)	(160.955.632.081)
Vốn chủ sở hữu	1.344.235.180.453	1.419.862.078.954
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	(0,12)	(0,11)

6.2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.22.

6.3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	165.990.996.076	160.955.632.081
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.709.569.699	72.293.842.883
Đầu tư ngắn hạn	53.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	663.238.111.088	663.238.111.088
	893.938.676.863	896.487.586.052
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	131.275.178.262	45.243.825.106
Chi phí phải trả	-	303.828.567
	131.275.178.262	45.547.653.673

(i) Giá trị ghi sổ được ghi nhận theo giá trị thuần, tức là đã trừ đi dự phòng

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

6.4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài

chính phi phát sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối kỳ				
Tiền và tương đương tiền	165.990.996.076	-	-	165.990.996.076
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.709.569.699	-	-	11.709.569.699
Đầu tư ngắn hạn	53.000.000.000	-	-	53.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	663.238.111.088	663.238.111.088
	230.700.565.775	-	663.238.111.088	893.938.676.863
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	131.275.178.262	-	-	131.275.178.262
	131.275.178.262	-	-	131.275.178.262
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu kỳ				
Tiền và tương đương tiền	160.955.632.081	-	-	160.955.632.081
Phải thu khách hàng, phải thu khác	72.293.842.883	-	-	72.293.842.883
Đầu tư dài hạn	-	-	663.238.111.088	663.238.111.088
	233.249.474.964	-	663.238.111.088	896.487.586.052
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	45.243.825.106	-	-	45.243.825.106
Chi phí phải trả	303.828.567	-	-	303.828.567
	45.547.653.673	-	-	45.547.653.673

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

7.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Minh Đoan	Chủ tịch Hội đồng quản trị	182.600.000	176.983.467
Ông Huỳnh Quang Trung	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	173.000.000	165.922.121
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Thành viên HĐQT	157.850.000	149.766.727
Ông Phạm Văn Khiên	Thành viên HĐQT	158.450.000	150.041.127
Ông Phùng Thế Minh	Thành viên độc lập HĐQT	27.000.000	-
Ông Nguyễn Công Nhật	Phó Tổng Giám đốc	152.450.000	143.799.016
Ông Nguyễn Thái Bình	Phó Tổng Giám đốc	124.500.000	
Ông Nguyễn Ngọc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	20.800.000	143.214.842
Bà Huỳnh Thị Hoa	Trưởng Ban kiểm soát	144.800.000	133.337.808
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	12.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Hải	Thành viên Ban kiểm soát	16.750.000	12.000.000
		1.170.200.000	1.075.065.108

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa điểm	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	TP. Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất khẩu cao su VRG Nhật Bản	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Tạp chí Cao su Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Trung tâm y tế Cao su Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị sự nghiệp cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Bà Rịa - Vũng Tàu	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Lai Châu	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Lai Châu	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Yên Bái	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	Đồng Nai	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ kế toán 06 tháng này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Doanh thu bán thành phẩm	1.862.784.000	2.100.067.200
Công ty Cổ phần Xuất khẩu cao su VRG Nhật Bản	Doanh thu bán thành phẩm	-	748.614.000
		1.862.784.000	2.848.681.200
Doanh thu hoạt động tài chính	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	16.556.639.374
		-	16.556.639.374

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN

Mua hàng hóa dịch vụ từ Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Mua hàng hóa, dịch vụ	65.078.182	65.078.182
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Cao Su	Mua hàng hóa, dịch vụ	154.175.000	-
Tạp chí Cao su Việt Nam	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	15.000.000
Trung tâm y tế Cao su Việt Nam	Dịch vụ khám sức khỏe định kỳ	352.080.000	331.825.000
		571.333.182	411.903.182

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	-	5.276.413.377
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	-	20.954.508.000
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	-	6.840.000.000
	-	33.070.921.377

Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	35.793.000	35.793.000	-	-
	35.793.000	35.793.000	-	-

Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	76.756.680.000	-
	76.756.680.000	-

7.4. Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023 của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được Công ty thực hiện trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận trong năm nay, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ trước	Kỳ trước	Chênh lệch
		Trình bày lại VND	VND	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	82	283	(201)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	82	283	(201)

Người lập biểu
Nguyễn Thị Loan

Phụ trách Kế toán
Trần Thị Bào Châu



Tổng Giám đốc
Huỳnh Quang Trung
Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 26 tháng 07 năm 2024

